

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH
(BTSC)**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)
QUÍ 3 /2019**

Nơi nhận:

- UBCK NHÀ NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH BẾN THÀNH

390 Nguyễn Công Trứ, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP. HCM

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 Năm 2019

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (RIÊNG)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÍ 3/2019	QUÍ 3/2018	LK từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	LK từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
1	2	3	4	5	6	7
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.1	4,602,951,353	5,853,131,916	15,602,213,284	17,657,105,683
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		4,602,951,353	5,853,131,916	15,602,213,284	17,657,105,683
11	4. Giá vốn hàng bán	6.2	1,861,764,782	3,119,443,526	7,519,266,323	9,669,959,436
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		2,741,186,571	2,733,688,390	8,082,946,961	7,987,146,247
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.3	315,864,170	112,320,540	1,657,532,788	1,383,492,421
22	7. Chi phí tài chính		428,422,610	184,667,268	1,279,334,111	927,805,046
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay					
24	8. Chi phí bán hàng	6.4	42,782,575	40,026,412	238,949,393	842,232,717
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.5	2,327,338,990	2,270,306,991	6,967,889,709	6,476,428,267
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		258,506,566	351,008,259	1,254,306,536	1,124,172,638
31	11. Thu nhập khác	6.6	1,144	53,001,415	2,407	56,640,745
32	12. Chi phí khác	6.7	6,274,404		331,275,035	800,000
40	13. Lợi nhuận khác		(6,273,260)	53,001,415	(331,272,628)	55,840,745
45	14. Lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết					
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		252,233,306	404,009,674	923,033,908	1,180,013,383
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.15	171,400,636	171,121,565	453,746,481	442,690,799
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	6.8	(109,499,094)	(87,319,630)	(237,134,819)	(197,528,122)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		190,331,764	320,207,739	706,422,246	934,850,706
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.9				
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.10	-	-	-	-

Người Lập biểu

Huỳnh Thu Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kim Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Thị Hương Giang

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH BÊN THÀNH

390 Nguyễn Công Trứ, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận I, TP. HCM

Bảng cân đối kế toán (riêng)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09 Năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (RIÊNG)

Tại ngày 30/09/2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		37,402,504,664	39,003,446,600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	940,119,623	3,751,067,079
1. Tiền	111		940,119,623	3,751,067,079
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		29,000,000,000	30,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		29,000,000,000	30,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6,864,885,673	4,397,519,663
1. Phải thu của khách hàng	131	5.3	501,039,500	491,424,600
2. Trả trước cho người bán	132	5.4	92,400,000	67,925,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđ xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6a	6,271,446,173	3,838,170,063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		38,762,628	354,024,752
1. Hàng tồn kho	141	5.7	67,865,764	383,127,888
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-29,103,136	-29,103,136
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		558,736,740	500,835,106
1. Chi phí trả trước	151	5.8a	558,736,740	58,380,263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			442,454,843
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		4,776,805,948	5,214,283,916
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		285,500,000	215,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.6b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		1,018,066,805	947,566,805
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(732,566,805)	(732,566,805)
II. Tài sản cố định	220		264,029,236	306,032,242
1. TSCĐ hữu hình	221	5.9	264,029,236	306,032,242
- Nguyên giá	222		3,531,418,511	3,477,846,693
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,267,389,275)	(3,171,814,451)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		36,722,167,659	37,155,773,206
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	36,722,167,659	37,155,773,206
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,507,470,000	31,507,470,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,507,470,000	31,507,470,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		2,910,368,538	2,715,564,845
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,304,329,121	2,932,738,361
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1,597,906,875	1,597,906,875
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		706,422,246	1,334,831,486
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		42,179,310,612	44,217,730,516

Lập biểu



Huỳnh Thu Mai

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Kim Ng



Ngày 19 tháng 10 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hương Giang

- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	5.10	0	0
- Nguyên giá	228		97,200,000	97,200,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(97,200,000)	(97,200,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.11	1,650,537,710	1,726,815,536
- Nguyên giá	231		3,799,189,568	3,799,189,568
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,148,651,858)	(2,072,374,032)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	0	0
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	2,296,322,902	2,923,154,857
1. Đầu tư vào công ty con	251		3,600,000,000	3,600,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		575,138,055	575,138,055
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		878,238,342	878,238,342
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,757,053,495)	(2,130,221,540)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		280,416,100	43,281,281
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b		0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	280,416,100	43,281,281
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		42,179,310,612	44,217,730,516
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		5,457,142,953	7,061,957,310
I. Nợ ngắn hạn	310		2,319,472,465	2,730,365,251
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	5.14	30,847,500	434,247,800
2. Người mua trả tiền trước	312		179,212,705	69,800,000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.15	274,227,463	246,215,775
4. Phải trả người lao động	314	5.16	265,781,868	1,531,756,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1,159,774,664	14,326,364
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18a	88,240,618	180,970,958
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	321,387,647	253,048,354
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3,137,670,488	4,331,592,059
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		277,370,488	218,622,059
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.18b	2,860,300,000	4,112,970,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (riêng)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (RIÊNG)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		3,421,803,002	2,990,290,606
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(1,714,782,200)	(2,120,687,350)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(4,051,876,246)	(3,917,579,480)
4. Tiền chi trả lãi vay	4			-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		-	(380,039,626)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		21,691,715,215	24,066,105,862
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(24,016,768,197)	(21,481,199,727)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,669,908,426)	(843,109,715)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53,571,818)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		29,000,000,000	31,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(28,000,000,000)	(31,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		912,532,788	865,418,448
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,858,960,970	865,418,448
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính riêng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Địa chỉ: 390 Nguyễn Công Trứ, phường Cầu Ông Lãnh, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (MS 20+ 30+40)	50		(2,810,947,456)	22,308,733
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3,751,067,079	4,255,491,860
Ảnh hưởng thay đổi của tỷ giá ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (MS 50+60)	70		940,119,623	4,277,800,593

TP Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng

Huỳnh Thu Mai

Nguyễn Thị Kim Nga



Nguyễn Thị Hương Giang

Báo cáo này được đọc kèm với thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG)

Quý 3 năm 2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (riêng) cho kỳ kế toán tại ngày 31 tháng 03 năm 2019.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Mua bán các mặt hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, lâm thủy hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu thụ công nghiệp, máy móc thiết bị phụ tùng vật tư ngành công nông nghiệp, hóa chất, nguyên vật liệu ngành xây dựng, hàng trang trí nội thất, hương liệu, hoa tươi, hoa khô, hoa nhựa, nữ trang vàng, bạc, đá quý, văn hóa phẩm (trừ băng đĩa nhạc, hình), văn phòng phẩm, quần áo, giày dép, mỹ phẩm, hóa mỹ phẩm, rượu bia, nước giải khát;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống;
- Kinh doanh khu vui chơi giải trí (không kinh doanh khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi tại trụ sở công ty);
- Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường thủy nội địa;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng, căn hộ, kho bãi;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Mua bán, sửa chữa, bảo hành đồng hồ, điện thoại, xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng, thiết bị ngoại vi và linh kiện, hàng kim khí điện máy, hàng điện tử, thiết bị viễn thông;
- Bán lẻ máy vi tính, phần mềm;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi (trừ gia công cơ khí, xi mạ điện).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty: 12 tháng.

1.5 Cấu trúc Công ty

Các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành	38,34%	50,00%	50,00%
Công ty Cổ phần Bến Thành Nhất Việt	60,00%	60,00%	60,00%

1.6 Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 28 nhân viên đang làm việc.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Bến Thành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (riêng).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính (riêng)

Báo cáo tài chính(riêng) được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính (riêng) của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính (riêng) của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính (riêng)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5 Hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền/nhập trước, xuất trước/giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20 năm
Máy móc và thiết bị	03 – 07 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
Phần mềm kế toán	05 năm

4.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm/Tỷ lệ khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết.

4.17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

4.18 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Mã số	Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5.1.1	Tiền mặt	384.482.682	282.221.690
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	555.636.941	3.468.845.389
5.1.3	Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng		940.119.623	3.751.067.079

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết số dư ngân hàng gồm:

STT	Ngân	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN TP HCM	214.927.867	2.444.401.865
2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN TP HCM	312.789.722	367.596.310
3	Ngân hàng TMCP SEA -BANK	17.830.609	176.711.041
4	Ngân hàng TMCP Phát triển (HD BANK)	10.088.743	480.136.173
Cộng		555.636.941	3.468.845.389

5.2 Đầu tư ngắn hạn :

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng tại các ngân hàng thương mại, chi tiết :

STT	Ngân hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN TPHCM		1.000.000.000
2	Ngân hàng TMCP Phương Đông – HỘI SỞ TP.HCM		
3	Ngân hàng TMCP SEA - BANK	3.000.000.000	3.000.000.000
4	Ngân hàng VN Thịnh Vượng (VPB FC)	12.000.000.000	12.000.000.000
5	Ngân hàng TMCP Phát triển (HD Bank)	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng		29.000.000.000	30.000.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải thu của khách hàng khác</i>		
- Công ty Bến Thành Nhất Việt	40.000.000	53.653.600
- Các đối tượng khác	461.039.500	437.771.000
Cộng	501.039.500	491.424.600

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Trả trước cho người bán khác</i>		
- Công Ty TNHH Kiểm Toán & Tư Vấn Chuẩn Việt		52.250.000
- Công ty TNHH T.A.L	92.400.000	
- Cty CPDL TM & XD Trần Châu		
- Các đối tượng khác		15.675.000
Cộng	92.400.000	67.925.000

5.5 Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác**5.5a Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tạm ứng	6.062.860.688	3.439.106.688
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	208.585.485	399.063.375
Cộng	6.271.446.173	3.838.170.063

5.5b Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Ký quỹ (Tổng Cty Bến Thành ...)	260.500.000	190.000.000
- Các khoản phải thu dài hạn khác	757.566.805	757.566.805
Cộng	1.018.066.805	947.566.805

5.6 Hàng hóa tồn kho:

- Hàng hóa tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	38.762.628	383.127.888
Cộng	38.762.628	383.127.888

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn**5.7a Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ		28.380.263
Chi phí duy tu bảo dưỡng 504 NTT	558.736.740	
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác		30.000.000
Cộng	558.736.740	58.380.263

5.7b Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí sửa chữa		
Các chi phí trả trước dài hạn khác		
Cộng		

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	1.325.446.000	55.160.000	1.475.975.693	621.265.000	3.477.846.693
2. Tăng trong năm				53.571.818	
3. Giảm trong năm					
- Giảm do thanh lý, nhượng bán					
4. Số dư cuối năm	1.325.446.000	55.150.000	1.475.975.693	674.836.818	3.531.418.511
II. Giá trị hao mòn					
1. Số dư đầu năm	1.310.669.719	55.160.000	1.190.729.839	615.254.893	3.171.814.451
2. Tăng trong năm	11.082.258		75.506.247	8.986.319	95.574.824
- Khấu hao trong năm	11.082.258		75.506.247	8.986.319	95.574.824
3. Giảm trong năm					
- Giảm do thanh lý					
4. Số dư cuối năm	1.321.751.977	55.160.000	1.266.236.086	624.241.212	3.267.389.275
III. Giá trị còn lại	3.694.023		209.739.607	50.595.606	264.029.236
1. Tại ngày đầu năm	14.776.281		285.245.854	6.010.107	306.032.242
2. Tại ngày cuối năm	3.694.023		209.739.609	50.595.606	264.029.236

Trong đó: nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 2.395.326.693 đồng.

5.9 Tài sản cố định vô hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình như sau:

Chỉ tiêu	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	97.200.000	97.200.000
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	97.200.000	97.200.000
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	97.200.000	97.200.000
2. Tăng trong năm		
3. Giảm trong năm		
4. Số dư cuối năm	97.200.000	97.200.000
III. Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu năm	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-

5.10 Bất động sản đầu tư

Chi tiết tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư như sau:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
I. Nguyên giá	3.799.189.568	3.799.189.568
1. Số dư đầu năm	3.799.189.568	3.799.189.568
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	3.799.189.568	3.799.189.568
II. Giá trị hao mòn		
1. Số dư đầu năm	2.072.374.032	2.072.374.032
2. Tăng trong năm	76.277.826	76.277.826
3. Giảm trong năm		
4. Số dư cuối năm	2.148.651.858	2.148.651.858
III. Giá trị còn lại	1.650.537.710	1.650.537.710
1. Tại ngày đầu năm	1.726.815.536	1.726.815.536
2. Tại ngày cuối năm	1.650.537.710	1.650.537.710

Trong đó: nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 759.789.626 đồng.

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Cty con	3.600.000.000	(1.046.088.540)	2.553.911.460	3.600.000.000	(676.845.143)	2.923.154.857
Đầu tư vào công ty CP Bến Thành Nhất Việt	3.600.000.000	(1.303.677.098)	2.296.322.902	3.600.000.000	(676.845.143)	2.923.154.857
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	575.138.055	(575.138.055)		575.138.055	(575.138.055)	
Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành ⁽¹⁾	575.138.055	(575.138.055)		575.138.055	(575.138.055)	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	878.238.342	(878.238.342)		878.238.342	(878.238.342)	
Công ty Cổ phần Giao Dịch BĐS BT-Đức Khải	878.238.342	(878.238.342)		878.238.342	(878.238.342)	
Cộng	5.053.376.397	(2.757.053.495)	2.296.322.902	5.053.376.397	(2.130.221.540)	2.923.154.857

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ Phần Bến Thành – Nhất Việt, tỷ lệ góp vốn 60% vốn điều lệ, tỷ lệ thực góp 60% (tương đương 3.600.000.000đồng). Công ty Cổ Phần Bến Thành – Nhất Việt hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314464644 ngày 16/06/2017 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP. HCM cấp với vốn điều lệ là 6.000.000.000đồng.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành, tỷ lệ góp vốn 50% vốn điều lệ, tỷ lệ thực góp 38,34% (tương đương 575.138.055 đồng). Công ty Cổ phần Giao nhận Bến Thành hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310074516 ngày 21/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp với vốn điều lệ là 1.500.000.000 đồng.

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành – Đức Khai, tỷ lệ góp vốn là 6% vốn điều lệ, tỷ lệ thực góp là 6,3% (tương đương 1.500.000.000 đồng). Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành – Đức Khai hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103013084 ngày 20/04/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp, thay đổi lần thứ 8 ngày 19/07/2013. Giá trị vốn góp tại thời điểm 31/12/2017 là 878.238.342 đồng.

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Giao dịch Bất động sản Bến Thành – Đức Khai hiện chưa hoàn thành thủ tục giải thể.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(2.130.221.540)	(1.088.784.468)
Trích lập dự phòng bổ sung	(626.831.955)	(1.041.437.072)
Tăng khác		
Hoàn nhập dự phòng		
Giảm khác	-	-
SDCK	(2.757.053.495)	(2.130.221.540)

5.12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	280.416.100	43.281.281
Cộng	280.416.100	43.281.281
5.13 Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các đối tượng khác	30.847.500	434.247.800
Cộng	30.847.500	434.247.800

5.15 5.14 Thuế các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.291.638	442.454.843
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế GTGT hàng bán nội địa	240.500.947	198.095.739
Thuế Thu nhập cá nhân	22.434.878	48.120.036
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng	274.227.463	246.215.775

5.14a Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

5.14b Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hoàn nhập năm trước	(442.454.843)	
Thuế TNDN truy thu các năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông		
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	453.746.481	235.956
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		442.690.799
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	11.291.638	(442.454.843)

5.14c Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

5.15 Phải trả người lao động

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền lương phải trả	265.781.868	
Tiền thưởng phải trả		1.531.756.000
Cộng	265.781.868	1.531.756.000

Quỹ lương năm 2019 được trích theo Nghị Quyết hợp HĐQT

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn/dài hạn

5.16a Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước tiền thuê đất và thuế đất		

Các chi phí lãi vay phải trả ngắn hạn khác		
Chi phí ngắn hạn khác	1.159.774.664	14.326.364
Cộng	1.159.774.664	14.326.364

5.16b Chi phí phải trả dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước tiền thuê đất và thuế đất	277.370.488	
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác		
Cộng	277.370.488	218.622.059

5.17 Phải trả ngắn hạn/dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
5.17a Phải trả ngắn hạn khác		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Tổng Công Bền Thành TNHH MTV		
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
- Dương Ngọc Anh	73.500.000	132.451.626
- Các đối tượng khác	6.900.619	48.519.332
- Cổ tức năm 2018	7.839.999	
Cộng	88.240.618	180.970.958

5.17b Phải trả dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
- Công ty TNHH Việt An Phát		
- Phạm Thị Diễm Phương	500.000.000	500.000.000
- Công ty TNHH Dây Cáp Điện Đệ Nhất	300.000.000	300.000.000
- Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	300.000.000	300.000.000
- Công ty Nguyễn Kim	1.000.000.000	1.000.000.000
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & DỊCH VỤ VI BIỂN - AKURUHI		576.000.000
- Các đối tượng khác	760.300.000	1.436.970.000
Cộng	2.860.300.000	4.112.970.000

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	182.369.898	97.401.846	10.000.000	(100.000.000)	189.771.744
Quỹ phúc lợi	70.678.456	97.401.847		(36.464.400)	131.615.903

Tổng cộng **253.048.354** **194.803.693** **10.000.000** **(136.464.400)** **321.387.647**

5.20 **Vốn chủ sở hữu**

5.20a **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (**)	Tổng cộng
A	1	2	4	5
Số dư đầu năm trước	31.507.470.000	2.562.312.219	2.534.561.528	36.604.343.747
- Tăng trong năm trước		153.252.626	1.334.831.486	1.488.084.112
- Giảm trong năm trước			(936.654.653)	(936.645.653)
Số dư cuối năm trước, số dư đầu năm	31.507.470.000	2.715.564.845	2.932.738.361	37.155.773.206
- Tăng trong kỳ		194.803.693	706.422.246	901.225.939
+ Tăng từ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này		194.803.693	706.422.246	901.225.939
+ Tăng khác				
- Giảm trong kỳ			(1.334.831.486)	(1.334.831.486)
Số dư cuối kỳ	31.507.470.000	2.910.368.538	2.304.329.121	36.722.167.659

5.20b **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cổ đông Nhà Nước	47,11	14.844.200.000	14.844.200.000
- Cổ đông khác	52,89	16.663.270.000	16.663.270.000
Cộng	100,00	31.507.470.000	31.507.470.000

5.20c **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	31.507.470.000	31.507.470.000
+ Vốn góp đầu năm	31.507.470.000	31.507.470.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	31.507.470.000	31.507.470.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

5.20d Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.150.747	3.150.747
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.150.747	3.150.747
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.150.747	3.150.747
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là Vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.150.747	3.150.747
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.150.747	3.150.747
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

5.20e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

5.20f Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
• Cổ tức chia cho các cổ đông	945.224.100	
• Trích quỹ đầu tư phát triển	194.803.693	153.252.626
• Trích quỹ khen thưởng	97.401.846	76.626.313
• Trích quỹ phúc lợi	97.401.847	76.626.314
Cộng	1.334.831.486	306.505.523

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
6.1a Tổng doanh thu		
Chi tiết gồm:		
- Doanh thu bán hàng hóa	1.345.265.294	965.567.675
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.517.719.613	14.620.210.827
- Doanh thu cho thuê bất động sản	1.095.818.178	830.909.085
- Doanh thu bán các thành phẩm	1.643.410.199	1.240.418.096
Cộng	15.602.213.284	17.657.105.683

6.1b Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

6.2 Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	579.877.125	430.014.603
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.245.490.489	7.779.751.659
- Giá vốn của bất động sản cho thuê	76.277.826	76.277.826
- Giá vốn bán thành phẩm	1.617.620.883	1.383.915.826
Cộng	7.519.266.323	9.669.959.436

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi tiết gồm:		
- Doanh thu tài chính khác		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	913.051.723	1.052.971.327
- Lãi hợp tác kinh doanh	745.000.000	333.000.000
- Cổ tức được chia		
Cộng	1.658.051.723	1.383.492.421

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Dự phòng đầu tư tài chính	652.502.156	415.302.890
- Chi phí tài chính khác	626.831.955	512.502.156
- Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh		

Cộng		1.279.334.111	927.805.046
6.5	Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí nhân viên bán hàng		409.200.000
	- Chi phí vật liệu, CC quản lý		4.935.430
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.835.757	174.702.752
	- Chi phí bằng tiền khác	88.113.636	253.394.535
Cộng		238.949.393	842.232.717
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	- Chi phí nhân viên quản lý	2.821.166.512	2.301.663.852
	- Chi phí vật liệu công cụ quản lý, đồ dùng văn phòng	235.048.946	130.703.222
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.574.824	108.901.040
	- Thuế, phí và lệ phí	155.865.366	89.054.200
	- Hoàn nhập chi phí trích tiền thuê đất năm trước		
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.554.705.582	1.322.640.069
	- Chi phí bằng tiền khác	2.105.528.479	2.523.495.884
Cộng		6.967889.709	6.476.428.267
6.7	Thu nhập khác		
	Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
	- Chuyển nhượng công trình xây dựng		
	- Thu từ thanh lý CCDC		3.636.364
	- Thu khác	2.407	53.004.381
Cộng		2.407	56.640.745
6.8	Chi phí khác		
	Chi tiết gồm:	Năm nay	Năm trước
	Chi phí phạt vi phạm hợp đồng		
	Giá trị thanh lý tài sản cố định		
	Các khoản truy thu thuế và phạt vi phạm	6.274.404	800.000
	Chi phí khác		
Cộng		6.274.404	800.000

7 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

7.1a *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

7.1b *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng Công Bền Thành TNHH MTV là cổ đông lớn có tỷ lệ vốn góp là 47,11%.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2019

Người lập biểu

HUỲNH THU MAI

Kê toán trưởng

NGUYỄN THỊ KIM NGA



NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG

